

Số: 17/CBTT/TNV

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội
- Mã chứng khoán : TNV
- Địa chỉ : Số 10B phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024-38572699
- Email : tnbike@thongnhat.com.vn
- Website : https://thongnhat.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính năm 2025:
 - ☒ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);
 - ☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo kiểm toán (đối với Báo cáo kiểm toán được kiểm toán năm 2025):
 - ☒ Có ☐ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☒ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2025):
 - ☐ Có ☐ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/01/2026 tại đường dẫn: <https://thongnhat.com.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2025

- Văn bản giải trình

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI
UQCBTT

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dinh Vũ Minh Việt



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỐNG NHẤT HÀ NỘI**
MST: 0100100424

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /TNV

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC
năm nay so với năm trước"

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội.

Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội (Mã chứng khoán: TNV)

Nội dung giải trình: Chỉ tiêu 60 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 là lãi 4.311.436.588 đồng so với Chỉ tiêu 60 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" của năm 2025 là lãi 33.398.761.910 đồng vì các nguyên nhân sau:

- Do mở rộng thị trường nên doanh thu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty nhận được lợi nhuận được chia từ công ty liên kết

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng và xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: P.NS. P.KT

TỔNG GIÁM ĐỐC 


Đinh Vũ Minh Việt

Số: 16 /CV-TN

v/v: Giải trình về việc ý kiến của Kiểm toán
ngoại trừ tại BCTC kết thúc ngày 31/12/2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của tổ chức niêm yết;
- Căn cứ Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội

Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội (HNX: TNV) xin giải trình các nội dung tại ý kiến ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán độc lập số 113/BCKT-TC/AVA.NV8 được phát hành bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam ngày 20/01/2026 như sau:

"Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Chúng tôi không thực hiện được công tác kiểm toán đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Thống Nhất Bắc Việt. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở xác định liệu có cần phải điều chỉnh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính."

Giải trình:

- Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty chúng tôi ngày 20/01/2026, Công ty TNHH Thống Nhất Bắc Việt vẫn chưa đến thời hạn phải nộp Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Vì vậy, tại thời điểm đó, Công ty TNHH Thống Nhất Bắc Việt chưa phát sinh nghĩa vụ phải hoàn thành Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, cũng như chưa có trách nhiệm cung cấp Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho các thành viên góp vốn, trong đó có Công ty chúng tôi.
- Công ty chúng tôi hiện nắm giữ 30% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Thống Nhất – Bắc Việt. Do tỷ lệ sở hữu không chi phối nên tại thời điểm lập và phát hành Báo cáo tài chính, chúng tôi chưa thể yêu cầu Công ty TNHH Thống Nhất – Bắc Việt cung cấp báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo yêu cầu của đơn vị kiểm toán.



Từ các căn cứ nêu trên, việc Công ty chúng tôi chưa có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Thống Nhất – Bắc Việt tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty chúng tôi là phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế, không xuất phát từ việc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm, mà do giới hạn về quyền biểu quyết cũng như do quy định về thời hạn lập và nộp Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: P.NS. P.TCKT

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dinh Vũ Minh Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty cổ phần Thống nhất Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/12/2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 05/03/2025. Công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần từ 27/02/2017.

Trụ sở chính

Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ tháng 6/2025
Ông	Vũ Hà Nam	Thành viên	Miễn nhiệm từ tháng 6/2025
Ông	Phí Trọng Thành	Thành viên	
Ông	Đình Vũ Minh Việt	Thành viên	
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ tháng 6/2025
Bà	Vũ Thị Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ tháng 6/2025

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đình Vũ Minh Việt	Tổng Giám đốc
Ông	Phí Trọng Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ tháng 6/2025
Bà	Nguyễn Thị Hồng Thuý	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ tháng 6/2025
Ông	Chu Văn Vượng	Thành viên	
Ông	Bùi Ngọc Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm từ tháng 6/2025

Đại diện theo pháp luật

Ông	Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT
-----	------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, Phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
TP. Hà Nội, Việt Nam

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Đinh Vũ Minh Việt

Số: 113 /BCKT-TC/AVA.NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội được lập ngày 05/01/2026, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty TNHH Thống Nhất Bắc Việt.

Chúng tôi không thực hiện được công tác kiểm toán đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Thống Nhất Bắc Việt. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng nếu có và các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2025.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0373-2023-126-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Nguyễn Xuân Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4907-2024-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.310.043.442	110.606.109.722
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.577.795.060	13.469.348.268
1. Tiền	111		2.577.795.060	13.469.348.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.200.000.000	6.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.200.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.275.690.110	14.685.523.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.000.193.684	20.500.227.225
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	3.036.236.700	2.033.150.049
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	239.259.726	340.953.067
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	-	(8.188.807.119)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	106.123.150.595	74.118.886.914
1. Hàng tồn kho	141		106.123.150.595	74.118.886.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.133.407.677	1.832.351.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	393.946.992	707.064.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.416.402.718	346.185.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	323.057.967	779.101.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.869.835.412	186.391.833.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		366.600.000	366.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	366.600.000	366.600.000
II. Tài sản cố định	220		59.410.212.746	58.944.760.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	56.765.105.259	57.456.523.464
- Nguyên giá	222		110.500.212.570	105.914.676.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.735.107.311)	(48.458.153.531)
7. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.645.107.487	1.488.237.495
- Nguyên giá	228		3.230.520.000	1.680.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(585.412.513)	(192.282.505)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.624.687.253	5.617.417.563
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	16.624.687.253	5.617.417.563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.025.553.713	117.025.553.713
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	117.025.553.713	117.025.553.713
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.442.781.700	4.437.501.114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.442.781.700	4.437.501.114
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		352.179.878.854	296.997.943.071

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.776.273.940	79.993.100.067
I. Nợ ngắn hạn	310		101.776.273.940	79.993.100.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.692.086.576	7.239.063.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.776.299	783.797.792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	292.902.515	71.753.965
4. Phải trả người lao động	314		2.839.490.290	1.738.701.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	435.170.854	70.153.354
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	26.187.617	156.396.896
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	68.417.426.515	65.872.182.654
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		233.274	4.061.050.710
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.403.604.914	217.004.843.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	250.403.604.914	217.004.843.004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.000.000.000	237.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237.000.000.000	237.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.592.767	7.592.767
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.396.012.147	(20.002.749.763)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.002.749.763)	(24.314.186.351)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.398.761.910	4.311.436.588
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		352.179.878.854	296.997.943.071

Người lập biểu

Trần Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Thành Trung

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Đinh Vũ Minh Việt



Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	219.768.638.716	182.861.982.691
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	169.904.030	140.791.540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		219.598.734.686	182.721.191.151
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	179.242.764.658	150.320.463.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.355.970.028	32.400.727.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	30.409.146.614	534.800.534
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.889.466.163	3.421.091.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.889.466.163	3.421.091.024
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	18.004.966.940	12.212.130.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13.632.612.694	12.354.396.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		35.238.070.845	4.947.909.353
11. Thu nhập khác	31	VI.8	66.726.255	81.019.763
12. Chi phí khác	32	VI.9	855.720.770	717.492.528
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(788.994.515)	(636.472.765)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.449.076.330	4.311.436.588
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.050.314.420	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.398.761.910	4.311.436.588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.409	182
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.409	182

Người lập biểu

Trần Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Thành Trung



Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Đinh Vũ Minh Việt

Mẫu số B 03 - DN

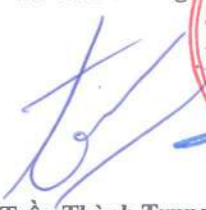
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.449.076.330	4.311.436.588
2. Điều chỉnh cho các khoản			(20.849.596.663)	7.507.370.594
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.670.083.788	4.822.541.603
- Các khoản dự phòng	03		-	53.225.001
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.409.146.614)	(789.487.034)
- Chi phí lãi vay	06		3.889.466.163	3.421.091.024
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.599.479.667	11.818.807.182
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.034.918.750	209.291.454
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.004.263.681)	(6.730.874.081)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.027.523.668	465.691.626
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.307.837.143	1.093.266.420
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.816.762.736)	(3.421.091.024)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(851.794.067)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.060.817.436)	(1.981.516.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(763.878.692)	1.453.574.681
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.142.805.265)	(7.812.498.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	58.490.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(5.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		30.169.886.888	628.667.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.327.081.623	(4.125.340.993)
1. Tiền thu từ đi vay	33		147.245.376.866	139.460.036.803
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(144.700.133.005)	(127.993.660.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.545.243.861	11.466.376.506
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.108.446.792	8.794.610.194
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.469.348.268	4.674.738.074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22.577.795.060	13.469.348.268

Người lập biểu


Trần Thành Trung

Kế toán trưởng


Trần Thành Trung

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc




Đinh Vũ Minh Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thông nhất Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/12/2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 05/03/2025. Công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần từ 27/02/2017.

Trụ sở chính của Công ty: Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty:

Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 là 237.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lĩnh vực và ngành nghề hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

Sản xuất xe đạp;

Sản xuất xe có động cơ; sản xuất thân xe có động cơ; rơ moóc và bán rơ moóc;

Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ; Sản xuất ô tô, xe máy.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tổng số cán bộ nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 161 người (tại ngày 31/12/2024 là 146 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

c) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa doanh thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự).

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

b) Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1.	Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tiền mặt tại quỹ	644.826.958		892.938.344	
	Tiền gửi ngân hàng	1.932.968.102		12.576.409.924	
	Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000		-	
	Cộng	22.577.795.060		13.469.348.268	
2.	Các khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
2.1	Đầu tư ngắn hạn	12.200.000.000		6.500.000.000	
	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.200.000.000		6.500.000.000	
	Cộng				
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,8 - 5,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội.					
2.2	Đầu tư vào công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Công ty TNHH Thống Nhất - Bắc Việt (*)	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-
	Cộng	117.025.553.713	-	117.025.553.713	-
(*)	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh chính	
	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh bất động sản	
3.	Phải thu của khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ngắn hạn				
	Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam	-	-	6.178.649.575	(6.178.649.575)
	Nhóm khách hàng khác	8.000.193.684	-	14.321.577.650	(2.010.157.544)
	Cộng	8.000.193.684	-	20.500.227.225	(8.188.807.119)
4.	Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam	-	-	6.178.649.575	-
	Nhóm khách hàng khác	-	-	2.010.157.544	-
	Cộng	-	-	8.188.807.119	-
5.	Trả trước cho người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngắn hạn	1.139.074.919		-	
	Zhongxin Power (Tianjin) Bicycle Co.,Ltd	611.445.237		-	
	Shenzhen Cyclemaker Technology Co.,Ltd	344.955.195		-	
	Shimano (Singapore) Pte.Ltd	-		693.315.164	
	Hebei Tieniu Bicycle Industry Co., Ltd.	940.761.349		1.339.834.885	
	Trả trước khác	3.036.236.700		2.033.150.049	
	Cộng				

6.	Phải thu khác Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ngắn hạn				
	Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	Phải thu về BHXH	-	-	16.166.019	-
	Phải thu về BHYT	-	-	30.216.625	-
	Phải thu về BHTN	-	-	1.267.923	-
	Lãi dự thu	239.259.726	-	162.571.038	-
	Phải thu khác (Dư nợ 138)	-	-	130.731.462	-
	Cộng	239.259.726	-	340.953.067	-
	Dài hạn				
	Ký cược, ký quỹ	366.600.000	-	366.600.000	-
	Cộng	366.600.000	-	366.600.000	-
7.	Hàng tồn kho Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
	Nguyên liệu vật liệu	83.117.915.681	-	49.710.041.103	-
	Chi phí SXKD dở dang	1.595.323.812	-	1.975.106.604	-
	Thành phẩm	3.410.140.536	-	4.373.663.178	-
	Hàng hóa	17.999.770.566	-	18.060.076.029	-
	Cộng	106.123.150.595	-	74.118.886.914	-
8.	Chi phí trả trước Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Công cụ dụng cụ	128.172.662	-	358.861.345	-
	Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	265.774.330	-	348.203.376	-
	Cộng	393.946.992	-	707.064.721	-
	Dài hạn				
	Chi phí quảng cáo, truyền thông	189.933.432	-	1.324.698.127	-
	Công cụ dụng cụ	275.013.592	-	754.290.280	-
	Giá trị thương hiệu	308.616.358	-	462.924.526	-
	Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.898.882.450	-	1.520.278.766	-
	Chi phí trả trước dài hạn khác	770.335.868	-	375.309.415	-
	Cộng	3.442.781.700	-	4.437.501.114	-
9.	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại Phụ lục 01)				
10.	Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm			
	Nguyên giá			1.680.520.000	
	Số đầu năm			1.550.000.000	
	Tăng trong năm			3.230.520.000	
	Số cuối năm			3.230.520.000	
	Giá trị hao mòn lũy kế			192.282.505	
	Số đầu năm			393.130.008	
	Trích khấu hao năm			585.412.513	
	Số cuối năm			585.412.513	
	Giá trị còn lại			1.488.237.495	
	Số đầu năm			2.645.107.487	
	Số cuối năm			2.645.107.487	

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	5.473.523.028	5.217.417.563
Tòa nhà văn phòng số 10B Tràng Thi	5.006.750.000	-
Hệ thống băng tải treo	5.744.414.225	-
Hệ thống sân kho phân xưởng khung	400.000.000	400.000.000
Mua sắm tài sản cố định	16.624.687.253	5.617.417.563
Cộng		

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đại Phong Kiệt	4.684.556.945	4.684.556.945	147.352.150	147.352.150
Ningbo Youngor International Trade & Transportation Co., Ltd	5.811.314.765	5.811.314.765	-	-
Công ty TNHH DHP Việt Nam	1.988.694.778	1.988.694.778	1.697.099.005	1.697.099.005
Công ty TNHH Cơ Khí Centech Việt Nam	2.546.008.649	2.546.008.649	1.691.643.800	1.691.643.800
Phải trả các nhà cung cấp khác	14.661.511.439	14.661.511.439	3.702.968.609	3.702.968.609
Cộng	29.692.086.576	29.692.086.576	7.239.063.564	7.239.063.564

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.743.913	1.148.103.101	949.582.748	231.264.266
Thuế thu nhập cá nhân	39.010.052	37.576.240	33.827.077	42.759.215
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.775.441.484	2.098.499.451	(323.057.967)
Thuế phí khác	-	66.983.913	48.104.879	18.879.034
Cộng	71.753.965	3.028.104.738	3.130.014.155	(30.155.452)
Thuế được khấu trừ				
Thuế GTGT	779.101.028			779.101.028
Cộng	779.101.028	-	-	779.101.028

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	72.703.427	-
Chi phí phải trả khác	362.467.427	70.153.354
Cộng	435.170.854	70.153.354

15. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	26.187.617	22.812.534
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	133.584.362
Cộng	26.187.617	156.396.896

16. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục 02)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số đầu năm	237.000.000.000	7.592.767	(24.314.186.351)	212.693.406.416
Lãi/(lỗ) trong năm			4.311.436.588	4.311.436.588
Số cuối năm	237.000.000.000	7.592.767	(20.002.749.763)	217.004.843.004
Năm nay				
Số đầu năm	237.000.000.000	7.592.767	(20.002.749.763)	217.004.843.004
Lãi/(lỗ) trong năm			33.398.761.910	33.398.761.910
Số cuối năm	237.000.000.000	7.592.767	13.396.012.147	250.403.604.914

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
UBND Thành phố Hà Nội	45,00%	106.650.000.000	45,00%	106.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư VSD	41,68%	98.792.250.000	41,68%	98.792.250.000
Các cổ đông khác	13,32%	31.557.750.000	13,32%	31.557.750.000
Cộng	100%	237.000.000.000	100%	237.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Năm nay	Năm trước
237.000.000.000	237.000.000.000
-	-
-	-
237.000.000.000	237.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu(VND)

Số cuối năm	Số đầu năm
23.700.000	23.700.000
23.700.000	23.700.000
23.700.000	23.700.000
10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý (*)

Công ty CP Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Thiên Lam

Đối tượng khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.178.649.575	-
1.956.932.543	-
8.135.582.118	-

(*) Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không thu hồi được (từ trước cổ phần hóa) đã được trích lập dự phòng đến hết năm 2021 theo Nghị quyết số 07/NQ-TN-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30/11/2025.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thương mại
Doanh thu dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
219.760.722.049	182.765.063.344
7.916.667	96.919.347
219.768.638.716	182.861.982.691

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại
Hàng bán bị trả lại
Cộng

Năm nay	Năm trước
167.415.789	138.944.966
2.488.241	1.846.574
169.904.030	140.791.540

3. Giá vốn

Giá vốn thương mại
Cộng

Năm nay	Năm trước
179.242.764.658	150.320.463.527
179.242.764.658	150.320.463.527

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, lãi cho vay
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Cộng

Năm nay	Năm trước
409.146.614	534.800.534
30.000.000.000	-
30.409.146.614	534.800.534

5. Chi phí tài chính

Lãi vay
Cộng

Năm nay	Năm trước
3.889.466.163	3.421.091.024
3.889.466.163	3.421.091.024

6. Chi phí bán hàng

Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
2.572.791.155	1.383.080.041
481.555.556	438.315.408
12.971.294.841	8.927.855.960
1.979.325.388	1.462.879.524
18.004.966.940	12.212.130.933

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên vật liệu
Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
139.468.272	171.035.464
6.939.887.505	7.180.059.854
916.617.930	650.223.373
-	53.225.001
4.202.481.912	3.703.628.537
1.434.157.075	596.224.619
13.632.612.694	12.354.396.848

8. Thu nhập khác

Thu thanh lý tài sản
Thu nhập khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
-	81.018.925
66.726.255	838
66.726.255	81.019.763

9. **Chi phí khác**
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng
Các khoản khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
838.407.523	684.019.367
17.313.247	33.473.161
855.720.770	717.492.528

10. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN
Các khoản điều chỉnh tăng
Chi phí không được trừ
Các khoản điều chỉnh giảm
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Chuyển lỗ
Các khoản điều chỉnh giảm khác
Thu nhập tính thuế TNDN
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
34.449.076.330	4.311.436.588
855.720.770	717.492.528
855.720.770	717.492.528
30.053.225.001	5.028.929.116
30.000.000.000	-
-	5.028.929.116
53.225.001	-
5.251.572.099	-
1.050.314.420	-
1.050.314.420	-

11. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:
Các khoản điều chỉnh tăng
Các khoản điều chỉnh giảm
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
33.398.761.910	4.311.436.588
-	-
-	-
-	-
33.398.761.910	4.311.436.588
23.700.000	23.700.000
1.409	182

12. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**
Chi phí nguyên vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền, chi phí khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
171.867.688.029	131.155.696.012
25.604.557.006	23.044.486.505
5.670.083.788	4.822.541.603
27.942.905.113	14.792.140.845
231.085.233.936	173.814.864.965

VII. Những thông tin khác

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.
- Báo cáo bộ phận (Phụ lục 03)**
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị (Phụ lục số 04)**

4. **Thông tin so sánh**
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.
Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu


Trần Thành Trung

Kế toán trưởng


Trần Thành Trung



Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc


Đinh Vũ Minh Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHỤ LỤC SỐ 01

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	56.445.653.164	40.454.096.783	6.109.567.749	1.732.254.636	1.173.104.663	105.914.676.995
2	Tăng trong năm	907.403.259	1.186.020.640	932.104.444	176.400.000		3.201.928.343
3	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.383.607.232					1.383.607.232
4	Số cuối năm	58.736.663.655	41.640.117.423	7.041.672.193	1.908.654.636	1.173.104.663	110.500.212.570
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	20.305.001.963	24.165.991.453	2.376.546.806	753.310.935	857.302.374	48.458.153.531
2	Tăng trong năm	1.656.982.784	2.710.578.417	648.877.201	204.441.756	56.073.622	5.276.953.780
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.656.982.784	2.710.578.417	648.877.201	204.441.756	56.073.622	5.276.953.780
3	Số cuối năm	21.961.984.747	26.876.569.870	3.025.424.007	957.752.691	913.375.996	53.735.107.311
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	36.140.651.201	16.288.105.330	3.733.020.943	978.943.701	315.802.289	57.456.523.464
2	Số cuối năm	36.774.678.908	14.763.547.553	4.016.248.186	950.901.945	259.728.667	56.765.105.259
	Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025	1.153.251.200	18.795.871.182	386.172.113		728.055.000	21.063.349.495

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phụ lục 02

16 VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

		Đơn vị tính: VND					
TT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm			
		Phát sinh trong năm					
		Số tiền	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay		
		Số tiền	Số có khả năng trả	Số tiền	Số có khả năng trả		
		Số tiền	Số có khả năng trả	Số tiền	Số có khả năng trả		
I	VAY NGẮN HẠN	68.417.426.515	68.417.426.515	147.245.376.866	144.700.133.005	65.872.182.654	65.872.182.654
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.904.861.790	30.904.861.790	69.213.640.182	66.369.106.859	28.060.328.467	28.060.328.467
1	(1)	37.512.564.725	37.512.564.725	78.031.736.684	78.331.026.146	37.811.854.187	37.811.854.187
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	68.417.426.515	68.417.426.515	147.245.376.866	144.700.133.005	65.872.182.654	65.872.182.654
Tổng cộng (I+II)		68.417.426.515	68.417.426.515	147.245.376.866	144.700.133.005	65.872.182.654	65.872.182.654

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 25/5492-CTD/010 ngày 23/05/2025; Hạn mức vay: 35.000.000.000 đồng; Thời hạn: 06 tháng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại; Lãi suất: Từng lần nhận nợ; Hình thức đảm bảo: Thế chấp;
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 301076.25.006.1618412.TD ngày 06/06/2025; Hạn mức vay: 60.000.000.000 đồng; Thời hạn: 06 tháng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại; Lãi suất: Từng lần nhận nợ; Hình thức đảm bảo: Thế chấp.

PHỤ LỤC SỐ 03
Đơn vị tính: đồng

VIII.02 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

TT	Năm nay	Xe đạp	Phụ tùng	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	219.043.063.744	-	555.670.942	219.598.734.686		219.598.734.686
2	Doanh thu thuần nội bộ	-	-	-	-		0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	197.247.731.598	-	-	197.247.731.598		197.247.731.598
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	13.632.612.694		13.632.612.694
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	197.247.731.598	-	-	210.880.344.292		210.880.344.292
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.795.332.146	-	555.670.942	8.718.390.394		8.718.390.394
6	Chi mua TSCĐ	-	-	-	-		6.135.535.575
7	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-		352.179.878.854
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-		101.776.273.940

Đơn vị tính: đồng

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	KV Miền Bắc	KV Miền Trung	KV Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	139.394.053.076	37.184.202.435	43.020.479.175	219.598.734.686		219.598.734.686
	Trong đó						
	Doanh thu bán xe đạp	139.386.367.890	-	-	219.591.049.500		219.591.049.500
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.685.186	37.184.202.435	43.020.479.175	7.685.186		7.685.186
2	Giá vốn	110.690.305.976	23.313.146.370	31.368.256.247	165.371.708.593		165.371.708.593
2	Lợi nhuận thuần	28.703.747.100	13.871.056.065	11.652.222.928	54.227.026.093		54.227.026.093
3	Chi mua TSCĐ	6.135.535.575	-	-	6.135.535.575		6.135.535.575

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT HÀ NỘI

Số 10B, phố Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

VIII.03 THU NHẬP BỘ PHẬN QUẢN LÝ**PHỤ LỤC SỐ 04**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	Năm nay	Năm trước
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC		977.304.173	877.595.365
1	Đinh Vũ Minh Việt	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	382.533.808	385.025.885
2	Phí Trọng Thành	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	360.068.885	236.480.885
3	Chu Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	-	256.088.596
4	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	117.521.769	-
5	Vũ Thị Phương	Thành viên HĐQT	117.179.712	-
II	BAN KIỂM SOÁT		413.274.168	423.593.458
1	Nguyễn Hồng Thủy	Trưởng ban Ban kiểm soát	191.845.956	200.015.458
2	Chu Văn Vượng	Thành viên Ban kiểm soát	221.428.212	223.578.000